

TÌNH HÌNH RUỘNG ĐẤT Ở NÀ LỮ (HÒA AN - CAO BẰNG) NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX QUA TƯ LIỆU ĐỊA BẠ

NGUYỄN THỊ HẢI*

Nà Lữ nằm trong vùng sinh thái trồng lúa nước của các dân tộc ngôn ngữ Tày - Thái nên con người đến tụ cư ở đây từ sớm. Trong lịch sử, Nà Lữ là trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa, quân sự của Cao Bằng - một tỉnh biên giới thuộc “nơi phen dậu thứ tư về phương Bắc” nước ta (1). Ngay từ thế kỷ IX, Cao Biền đã cho xây dựng thành Nà Lữ, đưa nơi đây trở thành căn cứ quân sự quan trọng của nhà Đường để chống lại quân Nam Chiếu. Từ đó cho đến cuối thế kỷ XVII, Nà Lữ luôn đóng vai trò là trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa của Cao Bằng. Đặc biệt, vào cuối thế kỷ XVI đầu thế kỷ XVII, Nà Lữ đã trở thành kinh đô của nhà Mạc và bắt đầu được đổi thành phường (2). Phường Nà Lữ được duy trì từ đó cho đến nửa cuối thế kỷ XIX thì chuyển thành xã. Tìm hiểu tình hình ruộng đất phường Nà Lữ nửa đầu thế kỷ XIX sẽ giúp chúng ta có cái nhìn khoa học hơn về tình hình kinh tế, xã hội cũng như những chính sách của các vua đầu triều Nguyễn đối với vùng trung tâm tỉnh Cao Bằng nói chung và khu vực Nà Lữ nói riêng.

1. Tình hình chung

Khác với tài liệu địa bạ của Bình Định, Hà Đông, Hà Nội, địa bạ của phường Nà Lữ chỉ nêu ra tổng ruộng đất công tư điền thổ các hạng mà không đề cập đến đất viên tri

hay thần từ, phật tự. Thực tế, đất thần từ phật tự (tức là ruộng đất công dành cho việc thờ cúng đền vua Lê) đã tồn tại ở phường Nà Lữ muộn nhất là năm 1813. Bia Đền Vua Lê lập năm Gia Long 12 (1813) đã ghi rõ vợ chồng Hoàng Trung Cần cúng 5 dật bạc, 10 mẫu ruộng vào đền. Sau khi ông bà mất, được tôn làm hậu mãi mãi, được cúng vào ngày sinh, ngày giỗ (3). Nhưng số ruộng này cũng không được phản ánh trong địa bạ Minh Mệnh năm 1840. Điều đó chứng tỏ rằng, địa bạ Nà Lữ được lập chỉ kê khai ruộng đất phải nộp thuế cho nhà nước. Số ruộng của đền được chia cho một số hộ cày cấy, hàng năm phải nộp sản phẩm để tổ chức cúng lễ ở đền nên không phải nộp thuế.

Thời Gia Long, tổng diện tích điền thổ các hạng là 382 mẫu 13 thước 5 tấc, trong đó tư điền là 344 mẫu 7 sào 3 tấc (90,3%), thổ trạch (quan thổ) là 37 mẫu 3 sào 13 thước 2 tấc (9,7%), không có quan điền. Năm 1840, Minh Mệnh cho lập lại sổ ruộng đất ở các tỉnh miền núi phía Bắc do nhiều năm chiến tranh loạn lạc, nhân dân phiêu tán, ruộng đất bỏ hoang nhiều. Theo đó, tổng số công tư điền thổ là 385 mẫu 13 thước 5 tấc, tăng so với địa bạ Gia Long 4 (1805) là 3 mẫu, hoàn toàn do khai hoang, thuộc loại tư điền. Đặc biệt, lúc này phường Nà Lữ đã xuất hiện công điền,

* Th.S. Đại học Sư phạm Thái Nguyên

nhưng không đáng kể, chỉ chiếm 0,4% tổng diện tích ruộng đất.

So sánh với quá trình tư hữu hóa ở các xã khác trong tổng Hà Đàm, châu Thạch Lâm có cùng địa bạ Gia Long 4 (1805) và Minh Mệnh 21 (1840), ta thấy: Sở hữu tư ở tổng Hà Đàm chiếm tỷ lệ rất cao (95,23% và 91,8%), trong đó có nhiều xã, phường đã tư hữu gần như hoàn toàn, tiêu biểu là Gia Bằng, Kim Giáp, Phúc Cơ, Nà Lữ. Tỷ lệ này cao hơn nhiều so với trung bình của cả nước lúc bấy giờ. Theo *Sĩ hoạn tu tri lục* của Nguyễn Công Tiệp thì lúc đó, đất tư hữu chiếm trên 80% diện tích canh tác cả nước. Như vậy, cơ sở kinh tế của cư dân Nà Lữ không phải là ruộng đất công mà chính là ruộng đất thuộc quyền sở hữu của gia đình. Tư hữu phát triển mạnh thường cho phép chúng ta liên tưởng đến sự hưng thịnh của kinh tế hàng hóa. Điều đó đúng với các làng xã ở đồng bằng, còn ở miền núi thì không đơn giản như thế. Ruộng đất tư nhiều có thể do mua bán, có thể do các gia đình tự khai phá các thung lũng, bãi bồi, canh tác lâu dần biến thành sở hữu tư

nhân, nhất là ở những vùng xa trung tâm, điều kiện di lại khó khăn. Nà Lữ là một cánh đồng cổ, hình thành từ sớm, lại là nơi có điều kiện thuận lợi cho canh tác, nằm ở khu vực trung tâm kinh tế - chính trị lâu đời của vùng nên quá trình tư hữu hóa diễn ra nhanh, mạnh cũng phần nào phản ánh sự phát triển của kinh tế tư hữu cá thể (xin xem Bảng 1).

Ruộng đất Nà Lữ hoàn toàn là ruộng hạng 2 (43%) và hạng 3 (57%). Xét về mặt địa hình, phường Nà Lữ có đồi núi xen lẫn với đồng ruộng, có diện tích canh tác lớn, chiếm 39,04% diện tích tổng Hà Đàm. Theo *Đồng Khánh dư địa chí*, ruộng đất huyện Thạch Lâm theo sổ gốc là 7659 mẫu 7 sào 7 thước 6 tấc (4). Trong khoảng thời gian từ Gia Long cho đến Đồng Khánh, số lượng ruộng đất tăng, giảm không đáng kể, do đó chúng tôi tạm thời coi đó là số liệu ruộng đất chung của cả huyện Thạch Lâm thời Nguyễn. Nếu như vậy, số điền của phường Nà Lữ chiếm tới 40,99% ruộng đất các hạng của huyện. Không chỉ có sông Bằng, Nà Lữ còn có nhiều mỏ nước ngầm, đảm bảo nguồn

Bảng 1: Công tư điền thổ của các xã, phường thuộc tổng Hà Đàm

Tên xã, phường	Gia Long 4 (1805)				Minh Mệnh 21 (1840)			
	Tư điền		Quan điền		Tư điền		Quan điền	
	Số lượng (mẫu.sào. thước.tấc)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (mẫu.sào. thước.tấc)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (mẫu.sào. thước.tấc)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (mẫu.sào. thước.tấc)	Tỷ lệ (%)
Nà Lữ (5)	344.7.0.3	100	0	0	347.1.13.3	99,6	0.5.2.0	0,4
Hà Đàm (6)	115.4.7.6	85,16	20.1.1.8	14,84	117.4.7.6	88,2	15.7.1.8	11,8
Kim Giáp (7)	40.6.14.3	100	0	0	40.6.14.3	100	0	0
Xuân An (8)	173.8.1.1	97,57	4.3.5.5	2,43	175.8.1.1	97,5	4.3.5.5	2,5
Vu Tuyền (9)	166.3.13.1	94,87	9.0.0.0	5,13				
Gia Bằng (10)	28.6.12.4	100	0	0	28.6.12.4	100	0	0
Phúc Cơ (11)	8.5.0.0	100	0	0				
Cù Sơn (12)					115.6.0.1	68,7	52.6.3.2	31,3
Tổng	868.2.3.8	95,23	29.1.1.8	4,77	825.4.3.8	91,8	69.1.12.5	8,2

Nguồn: *Địa bạ Gia Long 4 (1805), Minh Mệnh 21 (1840)*

nước tưới cho mùa vụ nên ruộng đất được tận dụng triệt để, ít có ruộng đất hoang hóa. Đây là điều kiện hết sức thuận lợi để phát triển kinh tế nông nghiệp ở Nà Lữ.

2. Tình hình phân bố sở hữu tư nhân

Tổng hợp diện tích tư điền của địa bạ Nà Lữ ở cả hai thời điểm Gia Long 4 (1805) và Minh Mệnh 21 (1840) theo cách cộng diện tích sở hữu của từng chủ ta thấy có sự chênh lệch so với số liệu tổng quát kê khai trong địa bạ. Thời Gia Long theo thống kê trong địa bạ là 344 mẫu 7 sào 3 tấc nhưng khi cộng lại chỉ có 341 mẫu 7 sào 3 tấc. Thời Minh Mệnh, diện tích thống kê trong địa bạ nhiều hơn 9 sào. Sự chênh lệch không đáng kể đó có thể do nhầm lẫn khi lập hoặc sao chép địa bạ. Vì thế, chúng tôi giữ nguyên sự khác biệt đó nhằm tôn trọng tài liệu gốc, nhưng khi phân tích về sở hữu tư nhân, chúng tôi căn cứ vào số liệu liệt kê theo từng chủ sở hữu (xem Bảng 2).

Số chủ có mức sở hữu dưới 5 mẫu thời Gia Long là 79, chiếm 84,04% tổng số chủ và sở hữu 59,06% diện tích ruộng đất; thời Minh Mệnh giảm xuống còn 56 chủ, chiếm

72,73% tổng số chủ và 38,83% diện tích ruộng đất. Có thể coi đây là bộ phận nông dân tự canh của phường Nà Lữ.

Số chủ có sở hữu từ 5 mẫu trở lên vào năm 1805 có 15 chủ, chiếm 15,96% tổng số chủ và 40,94% diện tích ruộng đất. Đến năm 1840, số chủ đó tăng lên 21 người, chiếm 27,27% tổng số chủ và 61,18% diện tích canh tác. Nếu như năm 1805, phường Nà Lữ chưa có chủ sở hữu đạt 20 mẫu thì đến năm 1840 đã có 2 chủ đạt trên 20 mẫu là Bùi Duy Doanh (28.5.0.0) và Đàm Văn Khoa (21.5.13.0). Như vậy, mức độ tập trung ruộng đất của Nà Lữ ngày càng tăng. Về cơ bản, xu hướng này phù hợp với quy luật phát triển của lịch sử.

Nếu lấy mức sở hữu 5 mẫu làm giới hạn xác định chủ ruộng khá giả và so sánh với các địa phương khác, kể cả một số huyện miền núi như huyện Quảng Hòa (Cao Bằng) (13), Ngân Sơn (Bắc Kạn) (14) hay một số tỉnh đồng bằng như Thái Bình (15), Hà Đông (16) vào thời điểm Gia Long 4 thì tỷ lệ số chủ khá giả của Nà Lữ là thấp nhất.

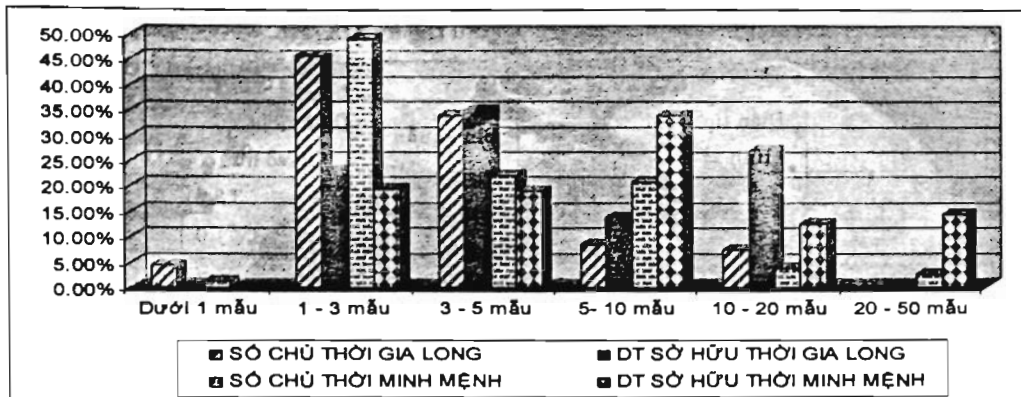
Như vậy, mặc dù quá trình tư hữu hóa

Bảng 2: Quy mô sở hữu ruộng tư phường Nà Lữ

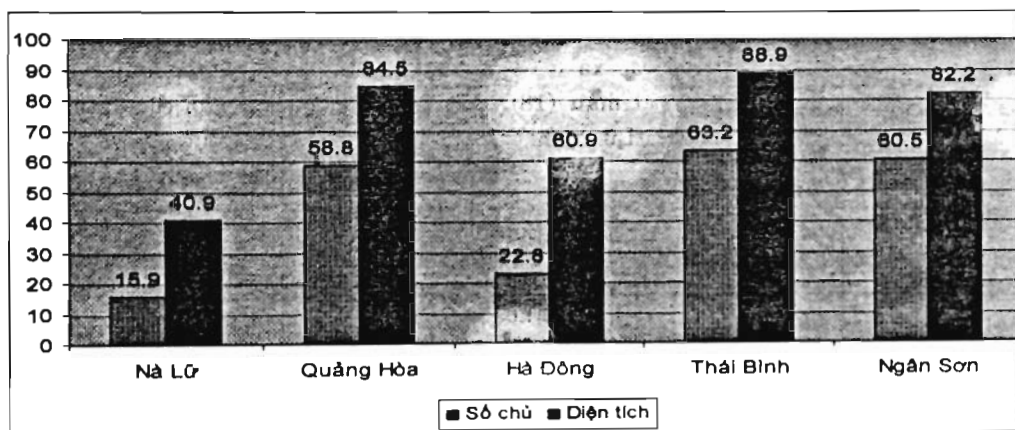
Quy mô sở hữu	Gia Long 4 (1805)				Minh Mệnh 21 (1840)			
	Số chủ		Diện tích sở hữu		Số chủ		Diện tích sở hữu	
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Diện tích	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Diện tích	Tỷ lệ (%)
Dưới 1 mẫu	4	4,26	2.7.0.0	0,79	1	1,30	0.9.0.0	0,26
1 - 3 mẫu	43	45,74	79.1.0.0	23,15	38	49,35	68.1.5.3	19,68
3 - 5 mẫu	32	34,04	120.0.0.0	35,12	17	22,08	65.4.0.0	18,89
5 - 10 mẫu	8	8,51	47.5.10.0	13,92	16	20,78	117.6.10.0	33,98
10 - 20 mẫu	7	7,45	93.3.5.3	27,02	3	3,90	44.1.0.0	12,74
20 - 50 mẫu					2	2,60	50.0.13.0	14,46
Tổng cộng	94	100	341.7.0.3	100	77	100	346.2.13.3	100

/Nguồn: Địa bạ phường Nà Lữ, Gia Long 4 và Minh Mệnh 21/

Biểu đồ 1: Quy mô sở hữu tư nhân phường Nà Lữ



Biểu đồ 2: Tỷ lệ chủ khá giả và sở hữu ruộng đất của họ ở một số địa phương theo thống kê địa bạ Gia Long



ruộng đất ở Nà Lữ diễn ra nhanh và bất đầu có hiện tượng tập trung ruộng đất vào tay một số người, tạo thành những chủ sở hữu lớn nhưng chưa mạnh, chủ yếu vẫn là sở hữu nhỏ, manh mún.

Nếu so sánh bình quân diện tích của mỗi chủ sở hữu của Nà Lữ với một số địa phương khác trong tỉnh, ta có bảng sau (Bảng 3).

Nhìn vào bảng 3 ta thấy, Nà Lữ là nơi có bình quân sở hữu một chủ thấp nhất trong số xã được chọn ở Cao Bằng. Đặc điểm ở các tỉnh miền núi là dân cư thưa thớt, đất đai rộng, nhất là trong các thung lũng vắng.

Một chủ sở hữu khối lượng ruộng đất lớn có thể do họ đến sớm, khai phá được nhiều ruộng đất, hoặc do chủ đó có quyền lực lớn, lâu đời tại địa phương, có tiền mua ruộng đất xung quanh, có nhiều nhân lực để khai hoang. Vì thế, trong các xã miền núi hẻo lánh thường xuất hiện chủ sở hữu lớn, thậm chí tới hơn 50 mẫu ruộng như ở huyện Quảng Hòa (Cao Bằng), bình quân sở hữu một chủ có xấp xỉ rất cao, lên tới hơn 14 mẫu như xã Mộc Hộc. Trong khi đó, chủ lớn nhất của Nà Lữ năm 1805 là Đàm Đình Dương sở hữu 18m.8s và chỉ có 2 chủ sở hữu trên 15 mẫu, bình quân sở hữu của một chủ chỉ là 3m.6s.5th.3t. Con số trên

**Bảng 3: Bình quân sở hữu một chủ của một số xã, phường Cao Bằng
nửa đầu thế kỷ XIX (17)**

Xã phường	Gia Long 4 (1805)			Minh Mệnh 21 (1840)		
	Diện tích thực tính sở hữu	Số chủ	Bình quân	Diện tích thực tính sở hữu	Số chủ	Bình quân
Nà Lữ	341.7.0.3.0	94	3.6.5.3.0	346.2.13.3.0	77	4.4.14.5.8
Cách Linh	336.4.8.1.0	49	6.8.9.9.6	336.9.8.1.0	52	6.4.11.9.8
Ngưỡng Đồng	343.9.14.5.0	62	5.5.7.2.5	379.2.4.7.7	107	5.5.12.1.0
Ngọc Quân	302.5.11.8.0	45	6.7.3.5.9	318.0.14.9.0	57	5.5.12.1.0

thấp hơn so với tình hình chung của các xã miền núi ở nước ta nói riêng và Cao Bằng nói chung. Sang đến thời Minh Mệnh, dù mức độ tập trung ruộng đất của Nà Lữ có tăng nhưng cũng không có nhiều thay đổi. Nếu chủ có mức sở hữu cao nhất ở Nà Lữ mới đạt hơn 28 mẫu thì các xã ở Quảng Hòa đã có chủ đạt trên 70 mẫu (18). Có hiện tượng trên bởi lẽ Nà Lữ nằm trong vùng trung tâm tỉnh Cao Bằng, số lượng người sinh sống đông, lại là nơi thường xuyên có biến động về dân cư, chính trị, đất đai được khai phá sớm, do đó, không thể tạo ra một chủ sở hữu lớn nhờ khai hoang hoặc có thể lực lớn lâu đời. Vì vậy, mức độ sở hữu của các chủ không lớn, mang tính dàn trải, manh mún là đặc trưng của ruộng đất Nà Lữ nửa đầu thế kỷ XIX.

3. Sở hữu ruộng của chủ nữ, phụ canh

Vào đầu thế kỷ XIX, việc phụ nữ đứng tên chủ sở hữu ruộng đất là hiện tượng khá phổ biến, là nét độc đáo của xã hội Việt Nam thời trung đại (19). Phường Nà Lữ cũng không nằm ngoài tình trạng chung ấy (Bảng 4).

Từ số liệu thống kê ở bảng 4 có thể thấy, sự biến động mạnh mẽ của sở hữu nữ trong khoảng thời gian 1805 - 1840. Đầu thế kỷ XIX, trong tổng số 94 chủ sở hữu có tới 34 chủ là nữ, chiếm 36,17% số chủ và 29,05% diện tích ruộng đất tư. Trung bình mỗi chủ

nữ sở hữu 2 mẫu 9 sào 3 thước, thấp hơn mức bình quân sở hữu của toàn phường. Trong khi đó, “ở vùng Bắc Bộ, tỷ lệ ruộng đất của chủ nữ thường thấp hơn tỷ lệ số chủ nhưng cả hai tỷ lệ này hầu như không vượt quá 1/4” (20). Như vậy, tỷ lệ phân bố chủ sở hữu nữ ở Nà Lữ cao hơn các vùng khác, nhất là so với các xã khác thuộc Cao Bằng. Theo nghiên cứu địa bạ huyện Quảng Hòa (Cao Bằng) của PGS.TS Đàm Thị Uyên thì số chủ nữ ở đây chỉ chiếm 10,83% (21). Điều đó cho thấy ở Nà Lữ, người phụ nữ đóng vai trò không nhỏ trong kinh tế gia đình. Sở ruộng chủ nữ đứng tên có thể là của hồi môn được bố mẹ tặng; có thể do mua bán, hoặc khai hoang, hoặc do góa chồng.

Nhưng đến năm 1840, số chủ nữ chỉ còn một người là Tống Thị Lữ, sở hữu 2 mẫu 6 sào với tư cách là phụ canh. Số chủ sở hữu nữ giảm do nhiều nguyên nhân: có thể do dân số tăng, đặc biệt là nam, trong khi ruộng đất khai phá hầu như không tăng nên việc chia đất cho con gái trong các gia đình không được duy trì như trước; hoặc có thể do người phụ nữ đã chuyển giao quyền sở hữu của mình cho chồng hoặc con trai khi lập lại địa bạ...

+ Phụ canh là hiện tượng phổ biến của nông thôn Việt Nam thế kỷ XIX. Có nhiều trường hợp, người ở xã thôn này nhưng lại có ruộng ở một hoặc vài xã thôn lân cận cùng

Bảng 4: Phân bố chủ sở hữu tư điển phường Nà Lữ

	Gia Long 4 (1805)			Minh Mệnh 21 (1840)		
	Số chủ	Diện tích sở hữu (mẫu.sào. thước.tắc)	Diện tích bình quân (mẫu.sào. thước.tắc)	Số chủ	Diện tích sở hữu (mẫu.sào. thước.tắc)	Diện tích bình quân (mẫu.sào. thước.tắc)
Tổng số chủ	94	665.7.0.3	3.6.5.3	77	346.2.13.3	4.4.14.6
Chủ sở hữu nữ	34	99.2.10.0	2.9.3.0	1	2.6.0.0	2.6.0.0
Phụ canh	49	179.4.3.5	3.6.9.3	16	79.3.0.0	4.9.8.5

[Nguồn: Địa bạ phường Nà Lữ, Gia Long 4 và Minh Mệnh 21]

tổng, huyện hoặc thuộc tổng, huyện khác. Số chủ phụ canh của Nà Lữ thời Gia Long là 49, chiếm 52,13% tổng số chủ và 52,51% diện tích canh tác. Đặc biệt, trong số 7 chủ sở hữu trên 10 mẫu chỉ có 1 chủ là chính canh. Như vậy, đầu thế kỷ XIX, ruộng đất được mua bán, trao đổi không chỉ trong phạm vi phường Nà Lữ, mà còn mở rộng ra phạm vi tổng, trấn.

Năm 1840, số chủ phụ canh cũng giảm đáng kể, chỉ còn 16 người (20,78%), sở hữu 22,9% ruộng đất. Các chủ sở hữu lớn trên 20 mẫu đều là chính canh. Điều đó cho thấy, thời Minh Mệnh, ruộng đất ở Nà Lữ tương đối ổn định, ít có sự trao đổi, mua bán hay người từ nơi khác đến xin khai hoang cây cấy.

4. Sở hữu ruộng của chức sắc

Địa bạ là nguồn tài liệu quý, không chỉ cho chúng ta thấy bức tranh chung về tình hình ruộng đất mà còn cung cấp những thông tin quan trọng về tổ chức bộ máy làng xã cũng như vai trò kinh tế của các chức sắc. Chức sắc bao gồm chức dịch và sắc mục. Chức dịch là bộ phận chức sắc quản lý làng xã nằm trong hệ thống tổ chức hành chính, được nhà nước công nhận. Sắc mục là bộ phận tự quản của làng xã bao gồm những người được dân làng cử ra, đại diện cho cộng đồng (22).

Theo thủ tục hành chính, cuối địa bạ bao giờ cũng có phần ghi tên và điểm chỉ của những chức sắc chịu trách nhiệm lập địa bạ. Vì vậy, chúng ta biết được chính xác

tên và chức vụ của một số chức sắc phường Nà Lữ. Vào thời Gia Long, đứng đầu phường là phường trưởng (trong khi đứng đầu các xã là xã trưởng), nhưng đến năm 1840, đứng đầu Nà Lữ lại là lý trưởng. Từ tháng 7 năm 1828, Minh Mệnh quy định việc đặt lý trưởng ở Bắc thành “cho các xã thôn các phường đều đặt 1 lý trưởng, định số 50 người trở lên thì đặt thêm 1 Phó lý trưởng, định số 150 người trở lên thì đặt thêm 2 Phó lý trưởng. Điều lấy người vật lực cần cán cho làm, do Cai tổng cùng dân làng đồng từ bầu cử, phủ huyện xét kỹ lại, bẩm lên trấn để cấp văn bằng và mộc triện cho. Phạm công việc trong làng đều chịu trách nhiệm. Làm việc được 3 năm, xét ra giỏi giang thì tâu xin khen thưởng, Lý trưởng sẽ bổ làm Phó tổng ngoại uỷ hay Cai tổng thí sai, Phó lý trưởng sẽ bổ Lý trưởng. Người hèn kém tham ô thì cách đi, người bầu cử cũng phải tội thất sát” (23). Như vậy, thời Minh Mệnh, chức danh của các chức dịch trong làng xã đã được thống nhất ở các đơn vị hành chính cấp cơ sở, dù đó là xã hay phường. Điều đó chứng tỏ, Minh Mệnh đã thực hiện chính sách quản lý làng xã mang tính thống nhất và chặt chẽ trên phạm vi cả nước.

Phần cuối địa bạ phường Nà Lữ lập năm Gia Long thứ 4, ngoài phường trưởng Nguyễn Trọng Tô và sắc mục là Đàm Đình Vạn, còn có ba người khác cùng ký tên điểm chỉ mà không ghi rõ chức danh. Họ có thể là chức sắc, có thể chỉ là những người có uy

Bảng 5: Sở hữu ruộng đất của chức sắc phường Nà Lữ năm 1805

Tên	Diện tích sở hữu	Tỷ lệ (%)
Sắc mục Đàm Đình Vạn	3.0.0.0	12,45
Phường trưởng Nguyễn Trọng Tô	13.4.0.0	55,60
Phạm Đăng Quân	1.1.0.0	4,56
Tổng	24.1.0.0	100

[Nguồn: Địa bạ phường Nà Lữ, Gia Long 4]

Bảng 6: Sở hữu ruộng đất của chức sắc phường Nà Lữ năm 1840

Tên	Diện tích	Tỷ lệ (%)
Lý trưởng Hoàng Kim Cúc	7.1.0.0	17,40
Hương mục Nguyễn Duy Mưu	5.2.0.0	12,75
Cai tổng Bùi Duy Doanh	28.5.0.0	69,85
Tổng	40.8.0.0	100

[Nguồn: Địa bạ phường Nà Lữ, Minh Mệnh 21]

tín với làng xã được mời để làm chứng cho việc lập địa bạ. Ở đây, chúng tôi tạm coi họ là chức sắc của phường để bước đầu phân tích vai trò kinh tế của họ trong làng xã. Nhưng khi phân tích quyền lực kinh tế giữa chức dịch và sắc mục, chúng tôi chỉ phân tích dựa trên số liệu của những người ghi rõ chức danh nhằm đảm bảo tính khoa học và chân thực của tư liệu.

Các chức sắc đều có ruộng đất tư, song mức độ sở hữu không cao, chiếm 5,3% số chủ và 7,05% diện tích ruộng tư của phường. Tuy nhiên, tác giả chưa có điều kiện khảo sát toàn bộ địa bạ của châu Thạch Lâm cũng như Cao Bằng thời Gia Long để thống kê số ruộng của họ ở các xã khác với tư cách là phụ canh. Do đó, kết quả thống kê, phân tích chỉ dựa vào phần ruộng đất mà họ sở hữu ở phường Nà Lữ (xin xem bảng 5). Người có sở hữu cao nhất là Phường trưởng Nguyễn Trọng Tô, chiếm 55,6% số ruộng thuộc quyền sở hữu của chức sắc. Với mức sở hữu lên đến 13 mẫu 4 sào, Nguyễn Trọng Tô đứng thứ ba trong những người có ruộng nhiều nhất ở Nà Lữ,

song hai chủ kia đều là phụ canh nên có thể coi ông là người có thế lực kinh tế mạnh nhất phường. Phường trưởng là người đứng đầu trong hàng ngũ chức dịch, chịu trách nhiệm chính về các nghĩa vụ của phường với chính quyền cấp trên (tổng, châu...). Trong khi đó, sở hữu của sắc mục chỉ chiếm 12,45%. Như vậy, ở Nà Lữ vào những năm cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX, chức dịch là những người có quyền lực thực sự về chính trị và kinh tế.

Theo thống kê trong địa bạ Nà Lữ năm 1840, ngoài các chức lý trưởng, hương mục cấp xã, phường còn có chức sắc cấp tổng là người địa phương.

Mức độ sở hữu của các chức dịch năm 1840 tăng lên đáng kể. Cai tổng Bùi Duy Doanh là người có mức sở hữu cao nhất với 28 mẫu 5 sào. Đây là người vừa có thế lực về chính trị, vừa có tiềm lực về kinh tế, chi phối mạnh mẽ đến làng xã. Về bộ máy cấp phường, số ruộng đất của chức dịch và sắc mục có sự chênh lệch nhưng không đáng kể. So với thời Gia Long năm 1805, mức sở

hữu của người đứng đầu bộ máy chức dịch cấp phường giảm, trong khi mức sở hữu của người đứng đầu bộ máy tự quản làng xã tăng. Song, quyền lực của chức dịch trong bộ máy

cấp phường vẫn được bảo đảm.
5. Sở hữu theo nhóm họ
Qua địa bạ, chúng ta có thể nghiên cứu sâu hơn về vấn đề dòng họ trong làng xã.

Bảng 7: Tình hình sở hữu của các nhóm họ phường Nà Lữ

TT	Họ	Gia Long 4 (1805)		Minh Mệnh 21 (1840)	
		Số chủ	Diện tích sở hữu	Số chủ	Diện tích sở hữu
1	Bế	0	0	1	2.6.0.0
2	Bùi	0	0	5	41.8.0.0
3	Chu	1	1.0.0.0	0	0
4	Công	1	6.6.0.0	0	0
5	Đàm	4	15.7.0.0	9	59.6.13.0
6	Đặng	1	3.3.0.0	1	2.6.0.0
7	Danh	5	20.1.0.0	0	0
8	Đào	1	4.5.0.0	1	12.5.0.0
9	Đỗ	4	14.8.10.0	2	3.5.0.0
10	Dương	1	2.0.0.0	0	0
11	Giáp	1	5.5.0.0	3	8.9.0.0
12	Hà	1	4.3.0.0	1	1.0.0.0
13	Hoàng	4	8.4.0.0	3	18.6.10.0
14	Lăng	1	3.4.0.0	1	3.3.0.0
15	Lê	6	21.1.0.0	7	23.4.0.0
16	Lý	1	2.0.0.0	0	0
17	Nguyễn	6	34.1.0.0	14	46.2.0.0
18	Nhữ	1	3.2.0.0	0	0
19	Nông	1	4.2.0.0	4	11.9.0.0
20	Phạm	3	8.0.0.0	4	19.0.0.0
21	Phùng	1	3.3.0.0	0	0
22	Tống	0	0	1	2.6.0.0
23	Trần	1	1.0.0.0	3	6.9.0.0
24	Vũ	1	2.4.0.0	0	0

[Nguồn: Địa bạ phường Nà Lữ, Gia Long 4 và Minh Mệnh 21]

Bảng 8: Tình hình sở hữu của các nhóm họ lớn phường Nà Lữ

TT	Họ	Gia Long 4 (1805)		Minh Mệnh 21 (1840)	
		Số chủ	Diện tích	Số chủ	Diện tích
1	Bùi	0	0	5	41.8.0.0
2	Danh	5	20.1.0.0	0	0
3	Đỗ	4	14.8.10.0	2	3.5.0.0
4	Đàm	4	15.7.0.0	9	59.6.13.0
5	Hoàng	4	8.4.0.0	3	18.6.10.0
6	Lê	6	21.1.0.0	7	23.4.0.0
7	Nguyễn	6	34.1.0.0	14	46.2.0.0
8	Nông	1	4.2.0.0	4	11.9.0.0
9	Phạm	3	8.0.0.0	4	19.0.0.0

[Nguồn: Địa bạ phường Nà Lữ, Gia Long 4 và Minh Mệnh 21]

Tuy nhiên, chỉ với thông tin trong địa bạ thì chưa đủ để khẳng định những người mang họ giống nhau là cùng chung huyết thống. Trên thực tế, có nhiều người cùng họ nhưng không hề biết nhau, kể cả khi liệt kê đến tên đệm thứ hai. Bởi lẽ, tên đệm của mỗi họ dù được quy định rõ ràng nhưng không hẳn được thực hiện nghiêm túc, con cháu đời sau có thể lấy tên đệm khác, và tên đệm của dòng họ không sử dụng cho con gái. Ví dụ trường hợp họ Nguyễn: qua khảo sát thực tế địa phương, ở phường Nà Lữ hồi thế kỷ XIX có 2 họ Nguyễn riêng biệt là Nguyễn Khánh, Nguyễn Trọng, nhưng trong địa bạ chỉ có duy nhất một chủ sở hữu nam họ Nguyễn Trọng, còn lại là Nguyễn Văn, các chủ sở hữu nữ đều là Nguyễn Thị. Đến địa bạ Minh Mệnh 21 (1840), không có họ Nguyễn đệm Nguyễn Trọng hay Nguyễn Khánh nữa mà chỉ có Nguyễn Văn, Nguyễn Duy... Điều đó chứng tỏ tên đệm của dòng họ là không ổn định, không thể căn cứ vào đó để xác định dòng họ. Tuy nhiên, ở đây chúng tôi chỉ xét trong một phường (xã) nên cơ bản những người

cùng tên họ, không phải phụ cạnh có thể coi là một họ. Để đảm bảo tính khách quan của tư liệu khi phân tích về dòng họ, chúng tôi xếp những người chính cạnh, có cùng tên họ vào một nhóm, gọi chung là nhóm họ Nguyễn, nhóm họ Phạm, nhóm họ Đàm, nhóm họ Bùi ... Qua điều tra thực tế tại khu vực phường Nà Lữ, chỉ có nhóm họ Nguyễn và họ Đàm gồm có hai họ, còn lại là một dòng họ. Do đó, chúng tôi lấy số ruộng của những người chính cạnh để phân tích về sở hữu theo dòng họ.

Trong vòng 35 năm, tình hình sở hữu ruộng đất theo các dòng họ của Nà Lữ có nhiều biến động, phản ánh sự biến động của xã hội, thể hiện qua việc so sánh quy mô sở hữu của các nhóm họ ở cả hai thời điểm. Cụ thể như sau:

Theo địa bạ năm 1805, Nà Lữ có tất cả 26 nhóm họ nhưng trong đó có 20 nhóm họ trực tiếp sinh sống ở phường Nà Lữ (chính cạnh) với 45 chủ chiếm 47,87% tổng số chủ và 47,14% tổng ruộng đất. Số chủ cũng như số lượng ruộng đất của chủ chính cạnh ít

hơn so với chủ phụ canh. Đến năm 1840, tuy phường Nà Lữ chỉ còn 17 nhóm họ chính canh, nhưng chiếm 79,22% tổng số chủ và 77,1% số ruộng, cao hơn nhiều so với phụ canh. Như vậy, chỉ trong vòng 35 năm, dân số của Nà Lữ tăng nhanh và biến động về dòng họ cũng tương đối lớn. Có 8 dòng họ vốn sinh sống ở Nà Lữ thời Gia Long đã chuyển đi vào thời Minh Mệnh, trong đó có những dòng họ lớn như họ Danh; đồng thời có 3 họ chuyển đến là họ Bùi, Bé, Nhữ. Sự biến động mạnh mẽ ấy thể hiện rõ nhất qua các dòng họ có thể lực ở Nà Lữ.

Nếu như thời Gia Long, nhóm họ Nguyễn, Lê, Danh là 3 nhóm nắm trong tay nhiều ruộng đất, có thể lực về kinh tế thì 35 năm sau, quyền lực kinh tế ấy thuộc về nhóm họ Đàm, Nguyễn và Bùi. Điều đáng chú ý ở đây là dòng họ Danh vào năm 1805 có tới 5 chủ, sở hữu 20 mẫu 1 sào thì đến năm 1840 không còn một chủ sở hữu nào ở Nà Lữ. Trong khi đó, dòng họ Bùi mới chuyển đến sau thời điểm năm 1805 lại nhanh chóng tập trung ruộng đất trong tay, sở hữu tới 41 mẫu 8 sào vào năm 1840. Cùng với đó là sự lớn mạnh nhanh chóng về tiềm lực kinh tế của nhóm họ Đàm, họ Hoàng và họ Phạm.

Như vậy, ruộng đất Nà Lữ vào nửa đầu thế kỷ XIX hầu hết là tư hữu, chiếm hơn 99%. Quá trình tư hữu hóa ở Nà Lữ có lẽ diễn ra từ cuối thế kỷ XVI, khi nhà Mạc đẩy mạnh chính sách khai hoang và phát triển nền kinh tế hàng hóa. Ruộng đất tư hữu ở miền núi phát triển nảy sinh trên hai cơ sở chủ yếu, một mặt là tư hữu hóa trên cơ sở ruộng đất mang danh nghĩa ruộng công của bản mường trước đó; một mặt là do ở miền núi, dân cư

thưa thớt, đất đai rộng nên ruộng đất do các gia đình khai hoang đã trở thành tư hữu. Quá trình tư hữu ở Nà Lữ còn do đây là nơi có giao thông thuận tiện, thương nghiệp phát triển. Tuy nhiên, ruộng đất Nà Lữ nửa đầu thế kỷ XIX mang tính chất manh mún, dàn trải, mức độ sở hữu của các chủ không lớn.

Thông qua địa bạ Gia Long 4 (1805) và Minh Mệnh 21 (1840), chúng ta thấy chủ phụ canh suy giảm rõ rệt về cả số lượng chủ và ruộng đất sở hữu. Điều đó chứng tỏ cư dân Nà Lữ đã dần ổn định và gắn chặt với đồng ruộng.

Qua địa bạ Nà Lữ cho thấy, cơ cấu tổ chức làng bản đã ổn định. Dân cư sống tập trung trên một khu đất được quy định cụ thể, tạo thành làng bản. Làng bản không chỉ có một họ mà có nhiều họ cùng sinh sống. Quy mô sở hữu ruộng đất của các nhóm họ ở Nà Lữ không lớn. So sánh giữa hai thời điểm (Gia Long 4 và Minh Mệnh 21), mức độ sở hữu ruộng đất của các nhóm họ có sự biến động rõ rệt. Một số nhóm họ có sở hữu lớn thời Gia Long đến Minh Mệnh lại mất vai trò kinh tế, ngược lại nhiều nhóm họ lại vươn lên nắm nhiều ruộng đất trong tay. Đặc biệt, có dòng họ lớn sinh sống ở Nà Lữ thời Gia Long nhưng đến thời điểm Minh Mệnh lại không còn như họ Danh, có những dòng họ mới đến sau thời điểm 1805 nhưng lại nắm trong tay nhiều ruộng đất như họ Bùi. Do đó, ở Nà Lữ không có hiện tượng một dòng họ lớn có thể lực về kinh tế lâu đời chi phối sự phát triển của địa phương trong thời gian dài. Điều đó phản ánh sự xáo trộn về dân cư và mức độ biến động xã hội của Nà Lữ.

CHÚ THÍCH

- (1). *Nguyễn Trãi toàn tập*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1976, tr. 240.
- (2). Theo chúng tôi, phường Nà Lữ bắt đầu có từ khi nhà Mạc lên Cao Bằng, chọn Nà Lữ làm kinh đô. Phường là một đơn vị hành chính cấp cơ sở của đô thị, tương đương với xã ở vùng nông thôn, có chức năng tổ chức và quản lý cư dân đô thị theo địa vực. Nhà Mạc đã áp dụng mô hình tổ chức kinh đô ở Thăng Long để tổ chức kinh đô Nà Lữ khi xây dựng chính quyền cát cứ ở Cao Bằng. Sau khi nhà Mạc bị đánh bại hoàn toàn (năm 1677), triều đình Lê - Trịnh, tiếp đó là các vua đầu triều Nguyễn vẫn giữ nguyên đơn vị phường dù cho Nà Lữ không còn là kinh thành. Trong thời kỳ này, Nà Lữ đã từng bước nông thôn hóa, yếu tố "thị" dần biến mất, phường ở đây được coi là cấp xã trong tổ chức hành chính của địa phương và đến đời Đồng Khánh thì đổi thành xã Nà Lữ. Xem thêm: Mông Tô Trấn, *Cao Bằng thủ hiến liệt phượng danh*, lưu trữ tại Bảo tàng Cao Bằng, tr.118; Viện Nghiên cứu Hán Nôm. *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX (các tỉnh từ Nghệ An trở ra)*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1981, tr. 93; Ngô Đức Thọ-Nguyễn Văn Nguyên- Philip Papin. *Đồng Khánh địa dư chí*, tập 1, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2003, tr. 659.
- (3). *Bia Đến Vua Lê*, Làng Dền, xã Hoàng Tung, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng lập năm 1813.
- (4). *Địa bạ phường Nà Lữ*, Gia Long 4, KH: DB.130; *Địa bạ phường Nà Lữ*, Minh Mệnh 21, KH: DB. 131, TTLTQG 1.
- (5). *Địa bạ xã Hà Đàm*, Gia Long 4, KH: DB180; *Địa bạ xã Hà Đàm*, Minh Mệnh 21, KH: DB. 181, TTLTQG 1.
- (6). *Địa bạ xã Kim Giáp*, Gia Long 4, KH: DB. 141; *Địa bạ xã Kim Giáp*, Minh Mệnh 21, KH: 142, TTLTQG1.
- (7). *Địa bạ xã Xuân An*, Gia Long 4, KH: DB. 329; *Địa bạ xã Xuân An*, Minh Mệnh 21, KH: DB. 330, TTLTQG1.
- (8). *Địa bạ xã Mạnh Tuyên*, Gia Long 4, KH:DB. 254, TTLTQG 1.
- (9). *Địa bạ xã Gia Bằng*, Gia Long 4, KH: DB.172; *Địa bạ xã Gia Bằng*, Minh Mệnh 21, KH: DB.173, TTLTQG 1.
- (10). *Địa bạ xã Phúc Cơ*, Gia Long 4, KH: DB.200, TTLTQG 1.
- (11). *Địa bạ xã Cù Sơn*, Minh Mệnh 21, KH: DB.165, TTLTQG 1.
- (12). Ngô Đức Thọ, Nguyễn Văn Nguyên, Philip Papin: *Đồng Khánh địa dư chí*, tập 1, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2003, tr. 665.
- (13). Đàm Thị Uyên: *Huyện Quảng Hòa (tỉnh Cao Bằng) từ khi thành lập đến giữa thế kỷ XIX*, Luận án Tiến sĩ Lịch sử, trường Đại học Sư phạm Hà Nội, MS: 5.03.25, 2000, tr. 57.
- (14). Nông Quốc Huy: *Huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Kạn thế kỷ XIX*, Luận văn Thạc sĩ Lịch sử, trường Đại học Sư phạm Thái Nguyên, MS: 60.22.54, 2008, tr. 26.
- (15). Phan Huy Lê, Nguyễn Đức Nghinh, Vũ Minh Giang, Vũ Văn Quân, Phan Phương Thảo: *Địa bạ Thái Bình*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 1997, tr. 30.
- (16). Phan Huy Lê, Vũ Minh Giang, Vũ Văn Quân, Phan Phương Thảo: *Địa bạ Hà Đông*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1995, tr. 26.
- (17). Trừ Nà Lữ, các xã còn lại đều thuộc huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng. Tác giả chọn những xã có tổng ruộng đất thực tương đương với Nà Lữ ở cả hai thời điểm. Số liệu trên được lấy từ: Đàm Thị Uyên, sdd, tr. 58, 59, 69.
- (18). Đàm Thị Uyên, sdd, tr. 57, 70.
- (19). Phan Phương Thảo: *Chính sách quân điền năm 1839 ở Bình Định qua tư liệu địa bạ*, Nxb. Thế Giới, Hà Nội, 2004, tr. 55.
- (20). Phan Phương Thảo, sdd, tr. 55.
- (21). Đàm Thị Uyên, sdd, tr. 60.
- (22). Phan Phương Thảo, sdd, tr. 58.
- (23). Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục*, tập II, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, tr. 754.